

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MUỜNG CHÀ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST

Ngày 10/01/2023

"V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn "

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MUỜNG CHÀ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Hoàng

Ông Khoàng Văn Hặc

- Thư ký phiên tòa: ông Phìn Đại Quảng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện MC, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện MC tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy D3 - Kiểm sát viên.

Ngày 10/01/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện MC, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2022/TLST-HNGĐ ngày 14/6/2022 về: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 13/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐST-DS ngày 29/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện MC giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hồ Thị D, sinh năm 1986

Địa chỉ: Bản CDN, xã HL, huyện MC, tỉnh Điện Biên. Có mặt

Người phiên dịch cho chị Hồ Thị D: Ông Thào A Chứ

Địa chỉ: Tổ dân phố số 6, thị trấn MC, huyện MC, tỉnh Điện Biên, có mặt

2. Bị đơn: Anh Cháng A D, sinh năm 1987

Địa chỉ: Bản CDN, xã HL, huyện MC, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 31/5/2022, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Hồ Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Cháng A D chung sống với nhau tại bản CDN, xã HL, huyện MC, tỉnh Điện Biên từ năm 2003 không đăng ký kết hôn. Hôn nhân là tự nguyện không ai bị lừa dối, ép buộc. Quá trình chung sống

phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình hai bên không hợp, bất đồng quan điểm sống, Anh D nhiều lần đánh chị, bạo lực gia đình khiến chị không thể chung sống. Chị D đã về nhà bố mẹ để sinh sống từ tháng 3 năm 2022. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Cháng A D.

Về quan hệ con chung: Chị D khai anh, chị có 05 con chung: Cháu thứ nhất là Cháng A D2, sinh ngày 01/01/2005, cháu thứ 2 là Cháng Thị S, sinh ngày 21/9/2007, cháu thứ 3 là Cháng Thị D1, sinh ngày 12/8/2011, cháu thứ tư là Cháng Thị V, sinh ngày 14/01/2014, cháu thứ 5 là Cháng A D3, sinh ngày 21/01/2017. Hiện các cháu đang ở với bố. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi 2 cháu Cháng A D2 và Cháng Thị D1 đến tuổi thành niên và giao cháu Cháng Thị S, Cháng Thị V, Cháng A D3 cho anh Cháng A D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên. Chị D không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ: Chị D khai không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, nhưng anh Cháng A D không nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Thẩm phán, thư ký đã kết hợp với chính quyền xã, trưởng bản lập biên bản về việc tổng đạt thông báo thụ lý đối với anh Cháng A D. Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án lập biên bản về việc giao nhận thông báo thụ lý vụ án anh D vẫn không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện. Ngày 13/12/2022, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự S anh D vắng mặt không có lý do, chị D đề nghị Tòa không tiếp tục hòa giải và đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, tiến hành công khai tài liệu chứng cứ và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/12/2022, Tòa án nhân dân huyện MC mở phiên tòa xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/12/2022 tại phiên tòa anh D vắng mặt không có lý do. Tòa án đã hoãn phiên tòa và tổng đạt quyết định theo luật định.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị D vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn, về phần con chung chị thay đổi yêu cầu về nuôi con chung là không yêu cầu tòa **án** giao cháu Cháng A D2 cho chị nuôi dưỡng vì cháu đã có nguyện vọng được ở với bố, hiện nay cháu đã hơn 18 tuổi nên tự quyết định. Đối với cháu Cháng Thị V, Cháng Thị D1 đều có nguyện vọng được ở với chị. Do vậy đề nghị Tòa án chấp nhận ý kiến của chị và các cháu và không yêu cầu anh Cháng A D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Cháng A D vắng mặt lần 2 không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật: Về thẩm quyền

và trình tự thủ tục Thẩm phán, thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 2 Điều 71; khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; các Điều 58; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016-TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Hồ Thị D và anh Cháng A D

Về con chung: Giao các cháu Cháng Thị V, Cháng Thị D1 cho chị Hồ Thị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên chị D không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Giao cháu Cháng Thị S, Cháng A D3 cho Anh Cháng A D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động

Về quan hệ tài sản: Không có

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Hồ Thị D là người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn án phí, đề nghị HĐXX miễn án phí DSST cho chị Hồ Thị D

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội D đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện MC theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2]. Về xác định tư cách của các đương sự: Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị Hồ Thị D là nguyên đơn, anh Cháng A D là bị đơn.

[3] Về việc hoãn phiên tòa: Ngày 29/12/2022, Tòa án nhân dân huyện MC đã tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án S bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Khoản 1 Điều 227, Điều 233, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị D có mặt, anh D vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, HĐXX căn cứ Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[4] Việc thay đổi, bổ sung một phần yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa về phần con chung chị D thay đổi yêu cầu về nuôi con và không yêu cầu anh D cấp

dưỡng nuôi con. HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự: Xét thấy yêu cầu của chị D không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên chấp nhận.

[5] Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy việc chị Hồ Thị D và anh Cháng A D về sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2003, chỉ cưới hỏi theo phong tục tập quán và không đăng ký kết hôn (xác nhận của UBND xã HL, huyện MC) là có thật. Đến thời điểm chị D có đơn khởi kiện xin ly hôn, mặc dù hai bên có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng hai bên vẫn không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, việc hai bên chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các biện pháp xác minh tình trạng hôn nhân, tổng đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho anh D S anh D vẫn không hợp tác, không có mặt tại Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh D đã không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị D, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, đã thể hiện ý thức không chấp hành pháp luật, vi phạm các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh D đã tự từ bỏ các quyền và không thực hiện nghĩa vụ của mình. Tại phiên hòa giải và công khai tài liệu chứng cứ ngày 13/12/2022, chị Hồ Thị D đã có ý kiến đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 Bộ Luật Tố tụng dân sự. Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 28/6/2022 và biên bản xác minh ngày 29/11/2022 thì chị D và anh D có mâu thuẫn trầm trọng do tính tình không hợp, chị D hiện đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ tại xã Sa Lông, huyện MC sinh sống, hai bên không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau.

HĐXX xét thấy: Mặc dù anh D không có mặt tại Tòa án để thể hiện ý kiến quan điểm của mình về quan hệ hôn nhân, S qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua quá trình Tòa án thu thập chứng cứ xác minh tình trạng hôn nhân, đủ cơ sở khẳng định nguyên nhân mâu thuẫn là có thật và đúng như lời khai của chị D. Mục đích hôn nhân là vợ chồng gần gũi, thương yêu chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau không có, quan hệ hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị Hồ Thị D có đơn xin ly hôn, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án thụ lý yêu cầu ly hôn và tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh D

[6] Xét nguyện vọng về con chung: Chị D khai anh, chị có 05 con chung: Cháu thứ nhất là Chàng A D2, sinh ngày 01/01/2005, cháu thứ 2 là Chàng Thị S, sinh ngày 21/9/2007, cháu thứ 3 là Chàng Thị D1, sinh ngày 12/8/2011, cháu thứ tư là Chàng Thị V, sinh ngày 14/01/2014, cháu thứ 5 là Chàng A D3, sinh ngày 21/01/2017. Theo xác minh về điều kiện nuôi con cho thấy Chị D hiện nay ở cùng nhà em trai ruột và bố mẹ đẻ tại xã Sa Long, huyện MC, có thu nhập từ làm nông nghiệp, làm thuê, thu nhập bình quân từ 4 đến 5 triệu đồng/ tháng. có đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để nuôi con đến khi trưởng thành, chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung. Tại đơn nguyện vọng ngày 30/5/2022, biên bản lấy ý kiến các cháu D2, D1, V có nguyện vọng xin được ở với chị D. Về phía cháu Chàng A D2 thay đổi nguyện vọng là muốn ở với Bố, đến nay cháu đã hơn 18 tuổi có quyền tự quyết định về cuộc sống của mình, chị D cũng thay đổi yêu cầu là không yêu cầu được nuôi cháu D2 mà có nguyện vọng được nuôi cháu Chàng Thị V, Chàng Thị D1. Đối với cháu Chàng Thị S hiện nay đi làm thuê, thỉnh thoảng mới trở về thăm gia đình, không thường xuyên sinh sống cùng bố mẹ, Tòa án không thu thập được ý kiến của cháu Chàng Thị S. Cháu Chàng A D3 còn nhỏ (5 tuổi) đang ở cùng anh Chàng A D. Quá trình giải quyết vụ án, do anh D không có mặt tại Tòa án để thể hiện quan điểm theo yêu cầu khởi kiện của chị D về vấn đề nuôi con chung, anh D đã tự từ bỏ các quyền và không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tòa án đã xác minh điều kiện nuôi con của anh Chàng A D hiện anh D đang có 01 ngôi nhà gỗ 3 gian, cột kê, thung ván, lợp pro xi măng, canh tác sản xuất trên 1 đám nương thu hoạch khoảng 25 đến 30 bao thóc một năm, mỗi bao nặng khoảng 40kg, giá thóc hiện nay tại địa phương khoảng 6000 đồng một kg.

HĐXX xét thấy chị D và anh D đều có điều kiện nuôi con như nhau, căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của các cháu Chàng Thị S, Chàng Thị V, Chàng Thị D1, Chàng A D3, nguyện vọng và khả năng chăm sóc nuôi dưỡng của chị D, anh D. Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quyết định giao cháu Chàng Thị V, Chàng Thị D1 cho chị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động, chị D không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung. Giao cháu Chàng Thị S, Chàng A D3 cho anh D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động, do anh D không hợp tác với Tòa án khi giải quyết vụ án và không thể hiện ý chí có yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con hay không, do vậy yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của bị đơn sẽ được xem xét giải quyết khi có yêu cầu.

[7]. Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết

[8]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Hồ Thị D là đồng bào dân tộc thiểu số sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được

miễn án phí, có đơn xin miễn án phí, HĐXX miễn án phí DSST cho chị Hồ Thị D

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 2 Điều 71; khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; các Điều 58; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016-TTLLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Hồ Thị D và anh Cháng A D

2. Về con chung: Giao cháu Cháng Thị D1, sinh ngày 12/8/2011, cháu Cháng Thị V, sinh ngày 14/01/2014 cho chị Hồ Thị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động, chị D không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung. Giao cháu Cháng Thị S, sinh ngày 21/9/2007 và cháu Cháng A D3, sinh ngày 21/01/2017 cho anh Cháng A D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí DSST: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí DSST cho chị Hồ Thị D

5. Về quyền kháng cáo: Chị Hồ Thị D được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tuyên án. Anh Cháng A D được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện MC;
- VKSND tỉnh Điện Biên
- Chi cục THADS huyện MC;
- Phòng KTNV, TAND tỉnh Điện Biên;
- UBND xã HL
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tiến Hưng

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự báo cho người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự biết: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

